

Số: 102/QĐ-UBND

Ninh Thuận, ngày 13 tháng 4 năm 2020

### QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận

#### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 113/NQ-CP ngày 30/8/2018 của Chính phủ về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ thông tư 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 07/NQ-HĐND ngày 13/5/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận về Điều chỉnh quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Ninh Thuận.

Căn cứ Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận;

Căn cứ Quyết định số 215a/QĐ-UBND ngày 31/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh chỉ tiêu đất công trình năng lượng trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải đã được phê duyệt tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 72/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung, điều chỉnh danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;



*[Handwritten signature]*

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-UBND ngày 01/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận về việc bổ sung Danh mục các công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2020 trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 09/4/2020 về việc phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận và theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1257/TTr-STNMT ngày 13/4/2020.

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt điều chỉnh một số chỉ tiêu sử dụng đất trong Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Ninh Hải đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận phê duyệt tại Quyết định số 463/QĐ-UBND ngày 27/12/2018 theo đúng quy mô, địa điểm và số lượng dự án, công trình đất năng lượng được điều chỉnh tại Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 23/3/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Thuận. Cụ thể chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 như sau:

#### 1. Diện tích cơ cấu các loại đất

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)</b>	<b>25.358</b>		<b>25.358,09</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>20.431</b>	<b>-34,07</b>	<b>20.397,12</b>	<b>80,44</b>
1.1	Đất trồng lúa	2.191	-16,79	2.174,22	8,57
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	2.186	-16,79	2.169,61	8,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	3.383	-660,00	2.723,42	10,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1.284	-419,62	864,86	3,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	474,82	1.388,44	1.863,26	7,35
1.5	Đất rừng đặc dụng	10.508	-326,10	10.181,46	40,15
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	871		870,65	3,43
1.7	Đất làm muối	1.556		1.555,85	6,14
1.8	Đất nông nghiệp khác	163		163,40	0,64
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>4.238</b>	<b>34,07</b>	<b>4.271,77</b>	<b>16,85</b>
2.1	Đất quốc phòng	77		77,22	0,30
2.2	Đất an ninh	4		4,21	0,02
2.3	Đất cụm công nghiệp	25		25,00	0,10
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	303		302,76	1,19
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	115		114,78	0,45
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động	63		63,00	0,25

*h*

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
				Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	khoáng sản				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.154	34,12	1.188,58	4,69
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	10	0,10	10,42	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	9,17		9,17	0,04
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	106	-0,05	106,16	0,42
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	29		29,13	0,11
-	Đất giao thông	584		583,57	2,30
-	Đất thủy lợi	364	0,50	364,89	1,44
-	Đất công trình năng lượng	39	33,57	72,56	0,29
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,23		1,23	0,00
-	Đất chợ	11		11,45	0,05
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	263		262,89	1,04
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	77		77,47	0,31
2.10	Đất ở tại nông thôn	764,63		764,63	3,02
2.11	Đất ở tại đô thị	90		90,38	0,36
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	20		19,84	0,08
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	12,55		12,55	0,05
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	20		19,50	0,08
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	202		202,24	0,80
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng		43,04	43,04	0,17
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng		3,20	3,20	0,01
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng		33,76	33,76	0,13
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng		5,99	5,99	0,02
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối		177,13	177,13	0,70
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng		748,61	748,61	2,95
2.22	Đất phi nông nghiệp khác		34,99	34,99	0,14
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>689</b>		<b>689,20</b>	<b>2,72</b>

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ điều chỉnh quy hoạch

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
-----	----------------------	----	----------------

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyên sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	769.10
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	95.52
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>92.17</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	347.15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	51.43
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	25.91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	72.06
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6.85
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	78.45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	41.50
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	50.23
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp và phi NN		
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	22.96
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	3.31
2.3	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	25.14
2.4	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR	0.88
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR	31.85
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14.53

### 3. Khai thác đất chưa sử dụng vào sử dụng mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	398.40
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	205.21
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.82
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	185.37
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	103.21
2.1	Đất cụm công nghiệp	SKN	3.70
2.2	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	30.74
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	47.52
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.47
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.34
6	Đất ở tại đô thị	ODT	2.12
2.7	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	3.02

2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8.22
-----	--------------------------------------	-----	------

4. Vị trí, diện tích các khu đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo Bản đồ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện, tỷ lệ 1/25.000 và Báo cáo thuyết minh điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện.

**Điều 2.** Căn cứ nội dung Điều 1 Quyết định này, giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải có trách nhiệm phối hợp và thực hiện một số công việc sau:

1. Công bố công khai điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các xã trên địa bàn huyện có sử dụng đất cho thống nhất với quy hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

3. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người dân nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất, thống nhất, chặt chẽ từ huyện đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

5. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm, kịp thời, đúng quy định các hành vi vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai, đồng thời biểu dương các tổ chức, cá nhân thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm và hiệu quả; Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát quá trình thu hồi đất, giao đất và triển khai hiện các dự án, công trình theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

6. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gửi Ủy ban nhân dân tỉnh và Sở Tài nguyên và Môi trường.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các sở, ngành thuộc tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- TT HĐND huyện Ninh Hải;
- VPUB: LĐVP, chuyên viên;
- Lưu VT, KTTH. KHH

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Hậu

1900 APR 1900

